

**KẾT QUẢ THỐNG KÊ CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA CBVC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  
**Năm học 2009 - 2010**  
**Đơn vị: KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

S TT	Họ và tên	Chức danh, Kiêm giảng	Hướng dẫn SV NCKH	NCKH cấp Bộ môn	NCKH cấp Khoa	NCKH cấp Trường		NCKH cấp Cơ sở			NCKH Cấp Bộ			NCKH cấp Nhà nước				Bài báo			SỐ GIỜ KHOA HỌC	Ghi chú: (1-Đi học tập trung, 2-Đi học không tập trung, 3-Th.sản-Con nhỏ<24t)	
						Chủ trì	CTV	Chủ trì	Thư ký	CTV	Chủ trì	Thư ký	CTV	Chủ trì	Chủ trì đề mục	Thư ký	CTV	Cấp Trường	Trong nước	Quốc tế			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	
1	Đặng Thị Hoa	GV		1									1								60	Đi học không TT	
2	Nguyễn Văn Hợp	GV	1	1									1								90		
3	Chu Thị Thu	GV	3																		90	Th.sản-Con nhỏ<24t, Đi học không TT	
4	Võ Mai Anh	GV	1	1																	70		
5	Hoàng Thị Dung	GV		1																	40	Đi học không TT	
6	Mai Quyên	GV		1														1			60	Th.sản-Con nhỏ<24t	
7	Ngô Thị Thủy	GV		1																	40		
8	Nguyễn Thị Tiên	GV		1																	40	Đi học không TT	
9	Trần Quang Thăng	GV		1																	40	Đi học không TT	
10	Trần Thị Tuyết	GV		1														1			60		
11	Vũ Ngọc Chuẩn	GV		1																	40	Đi học không TT	
12	Hồ Thị Xuân Hồng	GV		1																	40	Đi học không TT	
13	Nguyễn Thị Lan	GV		1																	40		
14	Nguyễn Thị Thảo	GV		1																	40		
15	Phạm Công Ngọc	GV		1																	40	Đi học không TT	
16	Phạm Thị Minh Thương	GV		1																	40		
17	Trần Đình Cát	GV		1																	40		
18	Chu Thị Bình	GV						1													70		
19	Vũ Xuân Định	GV	2	1						1											115		
20	Lê Hùng Chiên	GV								1											15	Đi học không TT	
21	Nguyễn Thị Hải Ninh	GV	1																		30		
22	Phạm Thanh Quê	GV	1																		30		
23	Nguyễn Bá Long	GV		1																	40		
24	Phạm Thanh Quê	GV		1																	40		
25	Trần Hữu Đào	GVC	1	1				1										1			190		
26	Bùi Thị Minh Nguyệt	GV	1	1		1			1												180		
27	Vũ Văn Thịnh	GV		1					1			1									70		
28	Nguyễn Thị Thanh Huyền	GV										1									15		
29	Phạm Thị Huế	GV		1					1			1									70	Đi học không TT	
30	Trần Thanh Liêm	GV		1					1			1									70		
31	Bùi Thị Sen	GV	1	1																	70		
32	Đặng Thu Hằng	GV		1																	40		
33	Đào Lan Phương	GV		1																	40	Th.sản-Con nhỏ<24t	
34	Hoàng Vũ Hải	GV		1																	40	Th.sản-Con nhỏ<24t	
35	Lê Thị Ngọc Phương	GV		1																	40		
36	Nguyễn Thị Bích Diệp	GV		1																	40		
37	Trần Ngọc Bình	GVC		1																	40		
38	Nam Nhật Minh	GVC						1													100		
39	Phùng Nam Thăng	GV										1									15		
40	Lê Thị Tuyết Hạnh	KSHDTH		1																	40		
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>12</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>2,270</b>	

**Ghi chú**

- Các số trong bảng là số lần tham gia hoạt động khoa học nghiên cứu khoa học; bài báo trên thông tin khoa học của Trường (cấp Trường), tạp chí trong nước, tạp chí nước ngoài.
- Chủ trì đề tài, Thư ký, Chủ trì đề tài nhánh đối với đề tài cấp Nhà nước; Chủ trì đề tài cấp Bộ, cấp Cơ sở, cấp Trường được tính theo từng đối tượng (GS, GVCC: 130 giờ; PGS, GVC: 100 giờ; GV: 70 giờ; GVGDQP: 90 giờ; GVGDTC: 70 giờ; KS, KS HDTH: 50 giờ; Trợ giảng: 50 giờ; Thử việc: 30 giờ.).
- Về chế độ miễn giảm:
  - Giảng viên kiêm giảng được giảm 50% số giờ hoạt động khoa học theo định mức.
  - Cán bộ được cử đi học dài hạn hay đi học tập trung (1 năm trở lên, có quyết định của Hiệu trưởng) được miễn 100% số giờ hoạt động khoa học; cán bộ là nghiên cứu sinh, học viên cao học không tập trung và cán bộ tham gia các lớp học ngắn hạn (từ 6 tháng đến 1 năm, có quyết định của Hiệu trưởng trường ĐHLN) được giảm 50% số giờ hoạt động khoa học.
  - Cán bộ nghỉ thai sản và có con nhỏ dưới 24 tháng được miễn giảm 20 giờ KHCN.